TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ VĨNH CHÂU** **TỈNH SÓC TRĂNG** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 07/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 22 – 02 – 2022
Về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và cấp dưỡng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Hiếu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Triệu Khánh Long.

2. Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Nguyễn Đình Hưng, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu tham gia phiên Tòa***: Bà Bùi Mỹ Tiên – Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 82/2021/TLST-HNGĐ, ngày 25 tháng 3 năm 2021, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và cấp dưỡng*"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 88/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 03/2022/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 01 năm 2022, giữa các đương sự:

** Nguyên đơn:* Chị Triệu Thị L, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Số nhà 424 khóm C, Phường B, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

** Bị đơn:* Anh Trần R, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Số nhà 267 ấp P, xã L, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

(Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/3/2021 cũng như tại đơn xin giải quyết vắng mặt, nguyên đơn Triệu Thị L trình bày:

Chị Triệu Thị L và anh Trần R tự nguyện sống chung với nhau, sau đó có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân Phường B, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 16/8/2012. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc và có 02 (hai) con chung là cháu Trần Thị N (nữ) sinh ngày 03/10/2008 và cháu Trần Thị N (nữ) sinh ngày 17/12/2011. Hiện hai cháu N và N đang sống cùng với chị L.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn do không cùng quan điểm, tính tình không hợp, cuộc sống chung không hạnh phúc. Chị L và anh R không còn sống chung từ tháng 9 năm 2020 cho đến nay.

Nay, nhận thấy tình cảm không còn, vợ chồng không thể hàn gắn được nữa, chị Triệu Thị L yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Triệu Thị L yêu cầu được ly hôn với anh Trần R.

- Về con chung: Chị Triệu Thị L yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 (hai) con chung là cháu Trần Thị N (nữ) sinh ngày 03/10/2008 và cháu Trần Thị N (nữ) sinh ngày 17/12/2011 đến đủ 18 tuổi theo nguyện vọng của hai con.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Triệu Thị L yêu cầu anh Trần R cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.000.000đ (một triệu đồng) cho mỗi người con; cấp dưỡng cho đến khi cháu N và cháu N đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung và nợ chung: Tài sản chung tự thỏa thuận và nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Chứng cứ do chị L giao nộp là bản chính Giấy chứng nhận kết hôn, bản sao Giấy chứng minh nhân dân, bản sao Sổ hộ khẩu, bản sao Giấy khai sinh của cháu Trần Thị N và cháu Trần Thị N.

Đối với bị đơn Trần R: Dù được tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, tại Thông báo thể hiện đầy đủ những tình tiết, sự kiện, tài liệu, yêu cầu khởi kiện

của chị L nhưng anh R không phản đối, không có văn bản trình bày ý kiến và nguyện vọng của mình. Đồng thời, anh R cũng vắng mặt không có lý do trong các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tòa án đã thông báo kết quả phiên họp trên cho anh R và đưa vụ án ra xét xử. Phiên tòa ngày 24/01/2022, bị đơn R vẫn vắng mặt và không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa, tiếp tục đưa vụ án ra xét xử theo luật định.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa nêu quan điểm: Qua thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký phiên tòa cũng như Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, chứng cứ được thu thập đầy đủ đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho các đương sự. Vụ án đã để quá thời hạn xét xử theo quy định pháp luật. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, đối với bị đơn anh Trần R, trong suốt quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng anh R vẫn vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh R theo quy định của pháp luật. Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử cho chị L được ly hôn với anh R, giao cho chị L được tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung, anh R phải cấp dưỡng cho con mỗi tháng là 1.000.000đ (một triệu đồng) cho mỗi người con, cấp dưỡng cho đến khi cháu N và cháu N đủ 18 tuổi; không xem xét, giải quyết về tài sản và nợ chung do không có yêu cầu; chị L phải chịu án phí hôn nhân và gia đình, anh R phải chịu án phí cấp dưỡng theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị L khởi kiện, yêu cầu ly hôn với anh Trần R và yêu cầu tiếp tục nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con. Yêu cầu của chị L được pháp luật điều chỉnh tại các Điều 51, Điều 56 và Điều 58 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (sau đây gọi là Luật hôn nhân và gia đình) thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn Trần R đã được triệu tập hợp lệ hai lần tham gia phiên tòa, đều vắng mặt không có lý do nên phải chịu hậu quả pháp lý về việc vắng mặt của mình. Tại đơn xin vắng mặt, nguyên đơn có trình bày rõ các yêu cầu của mình và Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm a và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về nội dung giải quyết:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn; bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu, Giấy khai sinh của cháu Trần Thị N và cháu Trần Thị N cũng như việc không phản đối của anh R; đối chiếu với quy định tại điểm c khoản 1 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử khẳng định lời trình bày của chị L về việc kết hôn với anh R được Ủy ban nhân dân Phường B, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 16/8/2012 và vợ chồng đã có 02 (hai) con chung là sự thật. Vì vậy, giữa chị L và anh R đang tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp, quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình.

Tuy nhiên, hiện nay, chị L và anh R không còn chung sống với nhau nữa; mạnh ai nấy sống, người nào chỉ biết bổn phận của người đó, không cùng nhau thực hiện các công việc gia đình; không quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không biết được thông tin về tình trạng cuộc sống của nhau; không cùng nhau nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung. Như vậy, chị L và anh R đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình; vợ chồng không còn yêu thương, tôn trọng lẫn nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, cần áp dụng các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình, giải quyết cho chị L được ly hôn với anh R.

Đối với quyền nuôi con chung: Tại thời điểm xét xử vụ án cháu Trần Thị N (nữ) sinh ngày 03/10/2008 và cháu Trần Thị N (nữ) sinh ngày 17/12/2011 đã trên 7 tuổi hiện đang sống với mẹ và có nguyện vọng muốn sống với mẹ, hiện tại chị L đang trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu N và cháu N, cháu N và cháu N phát triển đầy đủ về tinh thần và thể chất, như vậy chị L đã thực hiện đúng nghĩa vụ và quyền của cha

mẹ quy định tại Điều 69 của Luật hôn nhân và gia đình nên. Về phía anh R, suốt thời gian chị L nuôi con, anh R đã không có sự quan tâm, nuôi dưỡng, chăm lo ở mức cần thiết đối với con chung; anh R đã vi phạm nghĩa vụ và quyền của cha mẹ như quy định của điều luật đã viện dẫn ở trên. Mặc khác, chị L yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con 02 (hai) chung nên căn cứ vào Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình, giao cho chị L được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Trần Thị N (nữ) sinh ngày 03/10/2008 và cháu Trần Thị N (nữ) sinh ngày 17/12/2011 đến khi thành niên theo nguyện vọng của hai con.

Về cấp dưỡng nuôi con: Xét thấy, việc cấp dưỡng là nghĩa vụ của cha, mẹ đồng thời là để tạo điều kiện tốt hơn cho chị L nuôi dưỡng cháu N và cháu N được tốt hơn, do đó căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình, nên việc chị L yêu cầu anh Trần R cấp dưỡng nuôi cháu N và cháu N mỗi tháng là 1.000.000đ (một triệu đồng) cho mỗi người con là có cơ sở chấp nhận và cần buộc anh Trần R cấp dưỡng nuôi cháu N và cháu N mỗi tháng là 1.000.000đ (một triệu đồng) cho mỗi người con; cấp dưỡng cho đến khi cháu N và cháu N đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định của pháp luật.

Nguyên đơn tiếp tục khẳng định tài sản chung tự thỏa thuận và nợ chung không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm: Chị L phải chịu là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), theo điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa XIV, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Án phí cấp dưỡng: Anh Trần R phải chịu là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), theo điểm đ khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa XIV.

[4] Toàn bộ quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu là có căn cứ pháp lý và cơ sở thực tiễn như đã nhận định ở trên, Hội đồng xét xử cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đã nêu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 và khoản 2 Điều 143, khoản 1 Điều 144, khoản 4 Điều 147, điểm a và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5, điểm đ khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa XIV.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Triệu Thị L được ly hôn với anh Trần R.

2. Về quyền nuôi con chung: Giao cho chị Triệu Thị L được tiếp tục nuôi dưỡng con chung là cháu Trần Thị N (nữ) sinh ngày 03/10/2008 và cháu Trần Thị N (nữ) sinh ngày 17/12/2011 đến khi cháu N và cháu N thành niên.

Trong thời gian chị L nuôi dưỡng con chung, không ai được quyền ngăn cản sự thăm nom, chăm sóc, giáo dục của cha mẹ đối với con chung.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh Trần R cấp dưỡng nuôi cháu Trần Thị N (nữ) sinh ngày 03/10/2008 và cháu Trần Thị N (nữ) sinh ngày 17/12/2011 mỗi tháng là 1.000.000đ (một triệu đồng) cho mỗi người con. Cấp dưỡng cho đến khi cháu Trần Thị N (nữ) sinh ngày 03/10/2008 và cháu Trần Thị N (nữ) sinh ngày 17/12/2011 đủ 18 tuổi, có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình, trừ khi thuộc trường hợp chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật. Việc cấp dưỡng của anh R được thi hành ngay mặc dù bản án có thể bị kháng cáo, khiếu nại, kháng nghị, kiến nghị.

Vì quyền lợi về mọi mặt của cháu N và cháu N, chị L có thể yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi nghĩa vụ và mức cấp dưỡng cho con; anh R có thể yêu cầu giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Các đương sự thực hiện quyền này theo quy định pháp luật.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn khẳng định tài sản chung tự thỏa thuận và nợ chung không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Triệu Thị L phải chịu là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0009408 ngày 25/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu, chị L đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Án phí cấp dưỡng: Anh Trần R phải chịu là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

6. Chị Triệu Thị L và anh Trần R có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

VÕ THỊ HIẾU

Nơi nhận:
- VKSND thị xã Vĩnh Châu;
- Chi cục THADS thị xã Vĩnh Châu;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh ST;
- UBND Phường B, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.